

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 264/PGDĐT-THCS ngày 27/9/2024 của Phòng GD&ĐT quận Kiến An về việc thực hiện Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT;

Trường THCS Lương Khánh Thiện báo cáo công khai chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu – chi tài chính như sau:

A. BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

- Tên trường: Trường THCS Lương Khánh Thiện, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

2. Địa chỉ:

Số 173 đường Phan Đăng Lưu, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225.387 8954

Website: <https://thcsluongkhanhthien.haiphong.edu.vn/>

Email: thcs.lkt.ka@gmail.com

3. Loại hình, chức năng, nhiệm vụ:

Loại hình: Công lập.

Cơ quan chủ quản: UBND quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình.

4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2030, trường THCS Lương Khánh Thiện có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại là địa chỉ tin cậy về chất lượng giáo dục của nhân dân trong quận Kiến An.

4.3. Mục tiêu:

4.3.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển con người Việt nam toàn diện về Đức, Trí, Thể, Mỹ, hướng tới “công dân toàn cầu”.

4.3.2. Các mục tiêu cụ thể

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng yêu nghề và năng lực sư phạm, đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình và phương pháp mới.

- Thực hiện tốt chức năng quản lý giáo dục. Đổi mới công tác quản lý giáo dục phù hợp với việc đổi mới chương trình giáo dục.

- Nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa tương ứng với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Tích cực đưa công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào quá trình dạy học.

- Đến 2030, trường có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, là trường trọng điểm về chất lượng giáo dục của quận Kiến An.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

5.1. Lịch sử hình thành

Trường THCS Lương Khánh Thiện được thành lập vào mùa thu năm 1956, là trường phổ thông đầu tiên của tỉnh Kiến An cũ – Trường cấp II Kiến An. Địa chỉ của trường hiện nay 173 Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Quy mô ban đầu của trường thật khiêm tốn, chỉ là ngôi trường mái lá ven thôn Khúc Trì (thuộc phường Ngọc Sơn hiện nay) có 6 phòng học đủ chỗ cho gần 300 học sinh với 2 lớp 5, 2 lớp 6 và 1 lớp 7 do hơn 10 thầy cô giáo chuyển về từ học xá Trung ương, Sư phạm Việt Bắc, Sư phạm khu IV và quân đội chuyển ngành về giảng dạy. Trường đặt dưới sự chỉ đạo của Ty giáo dục Kiến An.

Mùa hè năm 1957, UBND tỉnh Kiến An cho xây dựng lại ngôi trường mới khang trang hơn. Năm 1967-1968, do chiến tranh phá hoại, trường phải tạm ngừng hoạt động và sơ tán về ngoại thị Kiến An. Năm 1972, trường sơ tán lần thứ 2, thầy cô giáo và học sinh gửi về giảng dạy và học tập tại trường cấp II Đồng Hòa, Nam Hà, Bắc Hà. Năm 1974, trường trở về hoạt động tại cơ sở cũ.

Từ đó đến nay, nhà trường được tiếp tục đầu tư về cơ sở vật chất, xây dựng ngôi trường ngày một hoàn thiện – khang trang – hiện đại hơn, đáp ứng yêu cầu của giáo dục hiện nay và nhiệm vụ trường trọng điểm chất lượng của quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Trường THCS Lương Khánh Thiện đã đạt trường chuẩn quốc gia giai đoạn I vào năm 2005.

Trách nhiệm thầy và trò nhà trường tiếp tục phát huy truyền thống Lương Khánh Thiện: Thầy cô mẫu mực, tận tụy, tâm huyết với nghề; Học trò chăm học, sáng tạo, có nhiều học sinh giỏi và trở thành công dân có ích cho xã hội.

5.2. Quy mô:

Trường THCS Lương Khánh Thiện hiện đã sở hữu cơ sở vật chất với môi trường học tập khang trang, sạch đẹp. Trường được xây dựng gồm 3 dãy nhà 2, 3 tầng kiên cố, hiện đại được đầu tư trang thiết bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo và học tập.

Quy mô nhà trường hiện nay có: 39 lớp học với 1915 học sinh của 4 khối lớp 6,7,8,9 và có 78 cán bộ, giáo viên, nhân viên đang giảng dạy, công tác; có 31 phòng học dành riêng cho từng lớp (được trang bị phương tiện dạy học hiện đại) 06 phòng học bộ môn, 02 phòng thiết bị - thư viện, 01 phòng truyền thống và khu hiệu bộ. Tất cả các phòng đều được lắp đặt hệ thống đèn điện chiếu sáng, quạt mát, 28/31 phòng đã được lắp đặt điều hòa, bàn ghế theo đúng tiêu chuẩn, tivi hỗ trợ công tác giảng dạy đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

Sân trường rộng rãi thoáng mát với khuôn viên xanh mát, sạch đẹp. Hệ thống bồn hoa, cây xanh, ghế nghỉ được bố trí hợp lý. Cổng trường bề thế, uy nghi và vững chãi, xung quanh là hệ thống tường rào chắc chắn đảm bảo an toàn và không gian yên tĩnh để các em học sinh tập trung học tập.

5.3. Thành tích nổi bật:

Trường THCS Lương Khánh Thiện được đánh giá cao về chất lượng giảng dạy và học tập và là niềm tự hào của nhân dân Kiến An nói riêng và thành phố Hải Phòng nói chung. Hơn 60 năm xây dựng và phát triển, nhà trường luôn giữ vững đơn vị dẫn đầu về chất lượng giáo dục toàn diện, đào tạo học sinh giỏi, là trường trọng điểm của quận Kiến An và của thành phố Hải Phòng.

Trường THCS Lương Khánh Thiện liên tục đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc; năm 2014 được nhận Huân chương lao động hạng Ba, được tặng danh hiệu đơn vị dẫn đầu khối THCS thành phố. Năm 2004 và 2012, 2023 được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng cờ thi đua, bằng khen. UBND thành phố Hải Phòng, Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng, quận Kiến An tặng nhiều cờ thi đua, bằng khen, giấy khen. Công đoàn, Đoàn TNCS HCM và Đội Thiếu niên Tiền phong HCM của trường đã được nhận nhiều cờ thi đua, bằng khen, giấy khen của Trung ương và thành phố, quận. Năm học 2022-2023 xếp thứ nhì toàn thành phố Hải Phòng, thứ nhất quận Kiến An trong kì thi vào lớp 10 THPT; năm học 2020-2021, 2023-2024 xếp thứ nhất toàn thành phố Hải Phòng, thứ nhất quận Kiến An trong kì thi vào lớp 10 THPT.

Đội ngũ thầy cô giáo mẫu mực, tận tụy và nhiệt huyết với nghề. Đã có 4 thầy cô giáo được tặng danh hiệu nhà giáo ưu tú: thầy giáo Nguyễn Trọng Lô, cô giáo Nguyễn Thu Bình, thầy giáo Nguyễn Phương Nhận, thầy giáo Trịnh Đình quán. Hàng năm, có nhiều thầy cô giáo đạt danh hiệu giáo viên giỏi, chiến sĩ thi đua các cấp. Nhiều thầy cô giáo đã trưởng thành là cán bộ quản lí các cấp, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở quận và thành phố Hải Phòng.

Hơn 60 mươi năm qua, phần thưởng lớn và ý nghĩa nhất đối với các thế hệ thầy cô giáo và nhà trường đó là những thế hệ học sinh lớn lên từ mái trường này luôn làm rạng danh nhà trường bởi thành tích rèn đức – luyện tài trở thành người công dân có ích, thành đạt trên nhiều lĩnh vực của xã hội. Nhà trường đã có hơn 11.000 học sinh đã tốt nghiệp!

hầu hết các cựu học sinh tiếp tục học lên, thành đạt ở nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội trên nhiều miền của Tổ quốc. Nhiều cựu học sinh có học hàm, học vị cao, nhiều cựu học sinh giữ cương vị lãnh đạo chủ chốt cấp thành phố, cấp quận như: Giáo sư – Tiến sĩ Vũ Thiều, tiến sĩ Đào Nguyên Phụng, tiến sĩ Đinh Văn giáp, bà Bùi Thị Sinh, ông Lương Duyên Nhất, ông Đinh Khắc Xế, ông Phạm Bá Ân, ông Nguyễn Văn Thụ, ông Đoàn Thanh Khiêm, ông Lương Duyên Kết, ông Cao Văn Tuy,... Nhiều học sinh sau khi tốt nghiệp đã tự nguyện lên đường làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, có học sinh đã hi sinh anh dũng, nhiều học sinh trưởng thành trong môi trường quân đội, có những học sinh đã học tập, trưởng thành và trở lại nhà trường truyền ngọn lửa đam mê học tập, hỗ trợ các thế hệ học sinh sau như em Nguyễn Thị Thạch Thảo từ năm học 2023-2024 đã về tặng quà nhà trường với món quà ý nghĩa thiết thực cho các em học sinh, tặng quà các em học sinh có nghị lực vươn lên trong học tập. Học sinh nhà trường đã đạt thành tích xuất sắc trong học tập với hàng ngàn giải học sinh giỏi cấp quận, thành phố, quốc gia, cũng như trong các lĩnh vực khác. Đặc biệt, học sinh Vương Khánh Hùng vinh dự được tặng thưởng Huy hiệu Bác Hồ, Nguyễn Xuân Long (niên khóa 1986-1989) đạt giải Ba Toán quốc tế, học sinh Nguyễn Thị Thu Hào (niên khóa 1992-1995) giải đồng hạng UPU (Viễn thông quốc tế), học sinh Vũ Minh Thúy (niên khóa 1989-1992) đạt giải Á hậu; học sinh Phạm Thu Hà, Vũ Thị Ly Na – là 1 trong 4 đại biểu của thành phố dự Đại hội cháu ngoan Bác Hồ toàn quốc năm 2005, 2015; học sinh Vũ Hồng Phúc là 1 trong 2 học sinh của thành phố Hải Phòng, 1 trong 20 học sinh đạt giải thưởng Kim Đồng và được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ban chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, em cũng đạt thủ khoa Toán chuyên Trần Phú, đỗ lớp chuyên Anh trong kì thi vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025. Nhiều học sinh đạt giải văn hóa quốc gia như: Trần Kim Thanh, Nguyễn Viết Cường, Vũ Đức Hải, Phạm Trung Đức, Nguyễn Hữu Phước, Bùi Viết Sang, Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Thành Trung, Lê Đức Tiến (2010), Trần Lâm Anh (2011), Nguyễn Thanh Hương, Phạm Thanh Phong (2012), Lương Thanh Lâm (2013), Đỗ Diệu Thuần (2016),... Trường cũng chú trọng bồi dưỡng học sinh tham gia các giải thể dục thể thao và đã có những em đạt giải quốc gia như: Nguyễn Thị Hoa Phương (2023), Nguyễn Gia Huy (2024), Trần Thị Hương Giang (2024), Bùi Ngọc Mỹ (2024).

Đây là sự khẳng định về chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục của nhà trường trong những năm vừa qua, đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để nhà trường xây dựng chiến lược phát triển trong giai đoạn sau với mục tiêu duy trì trường đạt đạt chuẩn Quốc gia, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phấn đấu, đã và sẽ trở thành một địa chỉ tin cậy của nhân dân, học sinh trên địa bàn quận.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: số 173 Phan Đăng Lưu, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 0919222811

Email: lannh1975@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Quyết định số 206/QĐ-UB ngày 08/07/1990 của UBND thị xã Kiến An về việc chia tách trường phổ thông cơ sở Lương Khánh Thiện

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được công nhận theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TTBGDDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT), Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND quận Kiến An.

Hội đồng trường gồm 11 thành viên gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ công tác hiện nay	Chức vụ Hội đồng trường	Ghi chú
1	Bà. Nguyễn Thị Tuyết Lan	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch hội đồng	
2	Bà Phạm Thị Mai Hồng	Phó Bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng	Thư ký	
3	Bà Trịnh Thị Thu Chang	Chi ủy viên, Phó Hiệu trưởng	Thành viên	
4	Bà Trần Thị Huệ	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên	
5	Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên	
6	Bà Phạm Hà Giang	Tổ trưởng chuyên môn KHTN	Thành viên	
7	Bà Phạm Thị Hương	Tổ trưởng chuyên môn KHXH	Thành viên	
8	Bà Vũ Nghiêm Hiền	Tổ trưởng tổ văn phòng	Thành viên	
9	Bà Phạm Thị Phương Thanh	Phó Chủ tịch UBND phường Ngọc Sơn	Thành viên	
10	Ông Nguyễn Như Hoan	Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh	Thành viên	
11	Em Nguyễn Tiến Dũng	Học sinh	Thành viên	

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Tuyết Lan

+ Ngày tháng năm sinh: 17/01/1975.

+ Luân chuyển và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Lương Khánh Thiện từ ngày 18 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND quận Kiến An

Phó hiệu trưởng: Phạm Thị Mai Hồng

+ Ngày tháng năm sinh: 19/4/1982

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Lương Khánh Thiện từ ngày 03 tháng 5 năm 2022 theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND quận Kiến An

Phó hiệu trưởng: Trịnh Thị Thu Chang

+ Ngày tháng năm sinh: 10/3/1984

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Lương Khánh Thiện từ ngày 31 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND quận Kiến An

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

7.4.1. Cơ chế hoạt động của trường THCS Lương Khánh Thiện

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Trường THCS Lương Khánh Thiện được thành lập theo Quyết định số 206/QĐ-UB ngày 08/07/1990 của UBND thị xã Kiến An về việc chia tách trường phổ thông cơ sở Lương Khánh Thiện

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để nhà trường tiếp tục xây dựng trường trở thành một trường THCS trọng điểm chất lượng cao của địa bàn quận.

- Trường THCS Lương Khánh Thiện là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND quận Kiến An.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 55 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 77 công đoàn viên.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: *Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường;*

quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo).

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

1. Số biên chế được UBND quận Kiến An giao năm 2024:

Số biên chế được giao năm 2024: 78

Số biên chế hiện tại: 69

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	
Phó Hiệu trưởng	2	2	0	0	1	1	
Giáo viên	64	58	0	0	53	11	
Nhân viên	2	2	0	0	2	0	
Cộng	69	63	0	0	56	13	

2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Lương Khánh Thiện năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77	0	13	57				31	34	2	39	29	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	17	0	3	14	0	0	0	8	7	1	11	6	0	0
2	KHTN	5	0	1	4	0	0	0	2	3	0	4	1	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77	0	13	57				31	34	2	39	29	0	0
3	Công nghệ	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0
4	Tin học	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	1	2	0	0
5	Ngữ văn	16	0	3	13	0	0	0	5	10	1	12	4	0	0
6	Tiếng Anh	9	0	2	7	0	0	0	1	6	0	4	5	0	0
7	GDCD	2	0	1	1	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
8	Lịch sử-Địa lý	5	0	1	4	0	0	0	3	2	0	0	5	0	0
9	GDTC	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
10	NT (Mỹ Thuật)	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
11	NT (Âm nhạc)	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
12	HĐTN-HN	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	1	1	0	0
13	GDĐP	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	10	0	0	3	0	0	7							
1	NV văn thư	1	0	0	1	0	0	0							
2	NV kế toán	1	0	0	1	0	0	0							
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0							
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	0	1							
5	NV thư viện	0	0	0	0	0	0	0							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0							

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77	0	13	57				31	34	2	39	29	0	0
4	NV hỗ trợ giáo dục NKT	0	0	0	0	0	0	0							
8	Nhân viên CNTT	0	0	0	0	0	0	0							
9	Bảo vệ + lao công (NĐ 111)	6	0	0	0	0	0	6							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Lương Khánh Thiện năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	31	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	31	-
1	Phòng học kiên cố	31	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	2/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	49	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5903.6	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	01	1 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1860	1.05 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	240	1.6 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	80	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn	0	

	luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	16.4	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	75	2,2 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	22	2,4 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	20	2 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 8	18	2 bộ /lớp
1.4	Khối lớp 9	15	1.9 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	0,51/lớp
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	13	0,33/lớp
5	Thiết bị khác (màn hình tương tác)	03	0,07/lớp
6	Mạng tương tác		0

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	-----------------	---	---------------	--------------------------------

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		1.5 m ² /1 hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

Trường THCS Lương Khánh Thiện đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Lương Khánh Thiện đã tự đánh giá chất lượng giáo dục để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Lương Khánh Thiện đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
6. Viết báo cáo tự đánh giá.
7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm các thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

5.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) **Kế hoạch tuyển sinh:** Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 – 2025

- **Chỉ tiêu:** 480 học sinh/10 lớp.

- **Đối tượng và phân tuyến tuyển sinh:** Học sinh 11 tuổi (sinh năm 2013) đã hoàn thành chương trình Tiểu học. Tuyển sinh tại các phường Phường Ngọc Sơn và các tổ dân phố số 2,3,7,9,10 thuộc phường Trần Thành Ngọ.

- **Thời gian tuyển sinh:**

+ **Thử nghiệm:** Từ ngày 10/6/2024 đến 24/6/2024

+ **Chính thức:** Từ ngày 08/7/2024 đến hết ngày 20/7/2024.

- **PHHS sử dụng mã định danh và mật khẩu** được cấp từ trường tiểu học, truy cập trên link: <https://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn> để đăng ký trực tuyến

b) Kế hoạch giáo dục (có văn bản kèm theo)

5.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) **Kết quả tuyển sinh:** Năm học 2023-2024 nhà trường tuyển sinh 11 lớp với tổng số học sinh là: 558 học sinh

b) **Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;** thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

* **Kết quả xếp loại học tập khối 6, 7, 8:**

Khối	Tổng số	Học tập				
		Tốt	Khá	Đạt	CĐ	Ghi chú

		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
6	556	354	63.67	116	20.86	74	13.31	12	2.16	
7	493	245	49.7	156	31.64	76	15.42	16	3.25	
8	397	199	50.13	104	26.2	72	18.14	22	5.54	
TS	1446	798	55.19	376	26	222	15.35	50	3.46	

* Kết quả xếp loại học lực khối 9:

Khối	Tổng số	Học lực									
		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
9	443	274	61.85	122	27.54	47	10.61				

Về hạnh kiểm:

- Xếp loại rèn luyện khối 6, 7, 8:

Khối	Tổng số	Rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		CD	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	556	526	94.6	30	5.4				
7	493	455	92.29	34	6.9	2	0.41		
8	397	368	92.7	26	6.55	1	0.25	2	0.5
TS	1446	1349	71.41	90	4.76	3	0.16	2	0.11

- Xếp loại hạnh kiểm khối 9:

Khối	Tổng số	Hạnh kiểm							
		Tốt		Khá		TB		Yếu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
9	443	441	99.54	2	0.46				

- Kết quả sau khi thi lại:

TT	LỚP	SL đăng ký kiểm tra lại	SL đã dự kiểm tra lại	SL được lên lớp sau kiểm tra lại	SL ở lại lớp	Ghi chú
1	6A4	04	04	03	01	
2	6A5	02	02	02	0	
3	6A6	03	03	02	01	
4	6A8	03	03	03	0	
5	7A4	06	06	06	0	
6	7A5	02	02	02	0	
7	7A6	05	05	05	0	
8	7A7	02	02	02	0	
8	7A10	01	01	01	0	
9	8A1	06	06	05	01	

9	8A6	05	05	05	0	
10	8A8	08	08	06	02	
	Tổng	47	47	42	05	

Tổng số HS lưu ban (bao gồm cả HS sau khi thi lại): 07

Tổng số HS lên lớp khối 6, 7, 8: 1438/1446 (99,44%)

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

- Số lượng học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS: 443 (100%)

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số HS tốt nghiệp THCS năm học 2023 – 2024.	443	
2	Tổng số HS đăng ký nhập học vào trường THPT công lập.	379	
3	Tổng số HS đăng ký nhập học vào trường THPT tư thục.	54	
4	Tổng số HS đăng ký nhập học vào trung tâm GDTX Hải Phòng; trung tâm GDNN - GDTX quận, huyện.	4	
5	Tổng số HS đăng ký nhập học vào trường trung cấp, cap đẳng trên địa bàn thành phố.	4	
6	Tổng số học sinh không tiếp tục nhập học tại các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đi du học, chuyển tỉnh.	2	HS ốm

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (có các biểu mẫu kèm theo)

B. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức

Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ đầu tháng 8/2024.

Riêng dự toán thu chi tài chính 2024 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách của UBND quận Kiến An.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2024) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo đến phụ huynh học sinh trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: Tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- Thông báo (niêm yết);
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Tuyết Lan

**SỐ LIỆU XÉT THẨM ĐỊNH
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023**
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS LƯƠNG KHÁNH THIÊN

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	A	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	1,727,042,400	1,727,042,400	0	8,139,524,400	8,139,524,400	0
I	Học phí: Trong đó.	1,727,042,400	1,727,042,400	0	1,727,042,400	1,727,042,400	0
1	Học phí (NQ 54):	1,713,150,400	1,713,150,400	0	1,713,150,400	1,713,150,400	0
a	Số dư 2022	596,233,600	596,233,600	0	596,233,600	596,233,600	0
b	Thu năm 2023:	1,116,916,800	1,116,916,800	0	1,116,916,800	1,116,916,800	0
2	Học phí (NĐ 81)	13,892,000	13,892,000	0	13,892,000	13,892,000	0
a	Số dư 2022	0	0	0	0	0	0
b	Thu năm 2023:	13,892,000	13,892,000	0	13,892,000	13,892,000	0
II	Học thêm kỹ năng sống:				391,356,900	391,356,900	0
1	Số dư 2022				0	0	0
2	Thu năm 2023:				391,356,900	391,356,900	0
III	Học thêm tiếng nước ngoài:				529,732,100	529,732,100	0
1	Giáo viên người nước ngoài				529,732,100	529,732,100	0
a	Số dư 2022				0	0	0
b	Thu năm 2023:				529,732,100	529,732,100	0
IV	Học thêm các môn văn hóa:				5,167,878,000	5,167,878,000	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:				5,167,878,000	5,167,878,000	0
V	Nước uống cho học sinh				161,900,000	161,900,000	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:				161,900,000	161,900,000	0
VI	Trông xe				161,615,000	161,615,000	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:				161,615,000	161,615,000	0
B	CÁC KHOẢN THU KHÁC:				159,586,000	159,586,000	0
I	Quỹ đội				159,586,000	159,586,000	0
1	Số dư 2022				2,395,000	2,395,000	0
2	Thu năm 2023:				157,191,000	157,191,000	0
II	Tin học				0	0	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:					0	0
III	Khuyến học				0	0	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:					0	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	A	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
C	THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				1,299,701	1,299,701	0
I	Lãi, phí tiền gửi kho bạc				1,299,701	1,299,701	0
1	Số dư 2022				38,015	38,015	0
2	Thu năm 2023:				1,261,686	1,261,686	0
D	CÁC KHOẢN THU HỢ- CHI HỢ				1,358,873,254	1,358,873,254	
I	Học thêm kỹ năng sống:				0	0	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:					0	0
II	BHYT+CSSKBĐ				1,094,973,254	1,094,973,254	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:				1,094,973,254	1,094,973,254	0
III	Khảo thí				0	0	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:					0	0
IV	Báo đội				102,000,000	102,000,000	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:				102,000,000	102,000,000	0
V	Nước uống cho học sinh				161,900,000	161,900,000	0
1	Số dư 2022					0	0
2	Thu năm 2023:				161,900,000	161,900,000	0

Lưu ý: các khoản thu phải khớp số liệu thu với biểu Thuyết minh nguồn thu, chi

NGƯỜI LẬP



Vũ Nghiêm Hiền

Ngọc Sơn, ngày 02 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tuyết Lan

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS LƯƠNG KHÁNH THIÊN

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B		1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	14,089,564,940	14,089,564,940	0
	a. Từ NSNN cấp	02	14,089,564,940	14,089,564,940	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	14,089,564,940	14,089,564,940	0
	a. Chi phí hoạt động	06	14,089,564,940	14,089,564,940	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	0	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	8,139,524,400	8,139,524,400	0
2	Chi phí	11	8,139,524,400	8,139,524,400	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	0	0	0
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	1,299,701	1,299,701	
2	Chi phí	21	1,299,701	1,299,701	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	0	0	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	159,586,000	159,586,000	0
2	Chi phí khác	31	141,219,000	141,219,000	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	18,367,000	18,367,000	0
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	18,367,000	18,367,000	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Ngọc Sơn, ngày 02 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Vũ Nghiêm Hiền



Nguyễn Thị Tuyết Lan

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỞNG THCS LƯƠNG KHÁNH THIỆN

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070		Loại 07		Đơn vị tính: Đồng			
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định
A		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4					
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)											
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)											
	- Kinh phí đã nhận											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc											
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)											
	- Kinh phí đã nhận											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc											
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	14,089,564,940	14,089,564,940	0	14,089,564,940	14,089,564,940	0					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12,091,156,140	12,091,156,140	0	12,091,156,140	12,091,156,140	0					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1,998,408,800	1,998,408,800	0	1,998,408,800	1,998,408,800	0					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	14,089,564,940	14,089,564,940	0	14,089,564,940	14,089,564,940	0					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12,091,156,140	12,091,156,140	0	12,091,156,140	12,091,156,140	0					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1,998,408,800	1,998,408,800	0	1,998,408,800	1,998,408,800	0					
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14,089,564,940	14,089,564,940	0	14,089,564,940	14,089,564,940	0					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12,091,156,140	12,091,156,140	0	12,091,156,140	12,091,156,140	0					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1,998,408,800	1,998,408,800	0	1,998,408,800	1,998,408,800	0					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	14,089,564,940	14,089,564,940	0	14,089,564,940	14,089,564,940	0					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12,091,156,140	12,091,156,140	0	12,091,156,140	12,091,156,140	0					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1,998,408,800	1,998,408,800	0	1,998,408,800	1,998,408,800	0					
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	0	0	0	0	0	0					

[illegible]

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

L	K	M	TM	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước				SXKD, DV				Nguồn hoạt động khác được để lại				Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch			
																	Ngân sách trong nước		
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13		
				TỔNG:-	22,371,608,041	22,371,608,041	0	14,089,564,940	14,089,564,940	0	8,139,524,400	8,139,524,400		142,518,701	142,518,701				
				A. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN/TỰ CHỨ	20,373,199,241	20,373,199,241	0	12,091,156,140	12,091,156,140	0	8,139,524,400	8,139,524,400	0	142,518,701	142,518,701				
				Tiền lương	5,065,065,700	5,065,065,700	0	4,264,814,500	4,264,814,500	0	800,251,200	800,251,200							
				Tiền công trả cho lao động thường xuyên	99,220,000	99,220,000	0	99,220,000	99,220,000	0									
				Phụ cấp lương	2,433,254,900	2,433,254,900	0	2,256,685,600	2,256,685,600	0	176,569,300	176,569,300							
				Tiền thưởng	100,338,000	100,338,000		54,738,000	54,738,000		45,600,000	45,600,000							
				Các khoản đóng góp	1,468,891,500	1,468,891,500	0	1,315,703,200	1,315,703,200	0	153,188,300	153,188,300							
				Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3,142,901,340	3,142,901,340	0	2,306,367,740	2,306,367,740	0	836,533,600	836,533,600							
				Thanh toán dịch vụ công cộng	308,337,133	308,337,133	0	226,109,700	226,109,700	0	82,227,433	82,227,433							
				Vật tư văn phòng	188,452,744	188,452,744	0	178,979,500	178,979,500	0	9,127,200	9,127,200		346,044	346,044				
				Thông tin truyền truyền liên lạc	49,968,500	49,968,500	0	49,968,500	49,968,500										
				Công tác phí	9,600,000	9,600,000	0	8,800,000	8,800,000	0	800,000	800,000							
				Chi thuê mướn	5,634,663,300	5,634,663,300	0	314,880,000	314,880,000	0	5,245,783,300	5,245,783,300		74,000,000	74,000,000				
				Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	629,232,000	629,232,000	0	276,213,000	276,213,000	0	353,019,000	353,019,000							
				Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	862,266,800	862,266,800	0	687,188,400	687,188,400	0	133,067,400	133,067,400		42,011,000	42,011,000				
				Chi khác	381,007,324	381,007,324	0	51,488,000	51,488,000	0	303,357,667	303,357,667		26,161,657	26,161,657				
7750																			

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG THCS LƯƠNG KHÁNH THIÊN

Mẫu bii

TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI NĂM 2023

Đơn vị tính: l

Stt	Nội dung	Thu năm 2023						Chi năm 2023		Chênh lệch DT/QT
		Trong đó						Tổng	Tổng	
		Số dư năm 2022 mang sang	Dự toán cấp đầu năm 2023	Dự toán bổ sung trong năm	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	6=1+2+3-4+5			
	A	1	2	3	4	5	6=1+2+3-4+5	7	7a	8=6-7
A	NGÂN SÁCH:				0	0	14,089,565,200	14,089,565,200		0
I	Thường xuyên:		8,480,600,000	3,610,556,400			12,091,156,400	12,091,156,400		0
II	Không thường xuyên:			1,998,408,800	0	0	1,998,408,800	1,998,408,800		0
1	KP miễn, giảm học phí (NĐ 81)			13,892,000			13,892,000	13,892,000		0
2	KP hỗ trợ học phí (NQ 54)			1,116,916,800			1,116,916,800	1,116,916,800		0
3	KP tiền ăn (NĐ 105)						0			0
4	KP xây dựng			850,000,000			850,000,000	850,000,000		0
5	Tài sản và thiết bị khác						0	0		
6	KP gia hạn phần mềm QLTS			6,600,000			6,600,000	6,600,000		0
7	KP gia hạn phần mềm QLCB.VN			3,000,000			3,000,000	3,000,000		0
8	KP phần mềm QL các khoản thu			8,000,000			8,000,000	8,000,000		0
9	KP tính giảm biện chế (NĐ 108)						0			0
B	SẢN XUẤT KD, DV	596,233,600		7,543,290,800	0	0	8,139,524,400	8,139,524,400		0
I	HQC PHÍ:	596,233,600		1,130,808,800	0	0	1,727,042,400	1,727,042,400		0
1	Học phí (NQ 54):	596,233,600		1,116,916,800			1,713,150,400	1,713,150,400		0
2	Học phí (NĐ 81)			13,892,000			13,892,000	13,892,000		0
II	CÁC KHOẢN THU THEO NGHỊ QUYẾT 02:									
1	Học thêm kỹ năng sống:			391,356,900			391,356,900	391,356,900	1,494,200	0
2	Học thêm tiếng nước ngoài:	0		529,732,100	0	0	529,732,100	529,732,100	2,010,800	0
a	Giáo viên người nước ngoài			529,732,100			529,732,100	529,732,100	2,010,800	0
b	Giáo viên người Việt Nam..						0			0
3	Học thêm các môn văn hóa:			5,167,878,000			5,167,878,000	5,167,878,000	117,212,400	0
4	Nước uống cho học sinh			161,900,000			161,900,000	161,900,000		0

Stt	Nội dung	Thu năm 2023						Chi năm 2023		Chênh lệch DT/QT
		Trong đó						Tổng	Trong đó: số nộp thuế	
		Số dư năm 2022 mang sang	Dự toán cấp đầu năm 2023	Dự toán bổ sung trong năm	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng			
	A	1	2	3	4	5	6=1+2+3-4+5	7	7a	8=6-7
5	Trông xe			161,615,000			161,615,000	161,615,000	20,360,000	0
C	CÁC KHOẢN THU KHÁC:	2,433,015	0	157,191,000	0	0	159,586,000	141,219,000		18,367,000
1	Quỹ đội	2,395,000		157,191,000			159,586,000	141,219,000		18,367,000
2	Tin học						0			0
3	Khuyến học						0			0
D	THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			1,261,686	0	0	1,299,701	1,299,701		0
1	Lãi, phí tiền gửi kho bạc	38,015		1,261,686			1,299,701	1,299,701		0
E	CÁC KHOẢN THU CHI HỢ:	0	0	1,196,973,254	0	0	1,196,973,254	1,196,973,254		0
1	BHYT+CSSKBD			1,094,973,254			1,094,973,254	1,094,973,254		0
2	Bảo đội			102,000,000			102,000,000	102,000,000		0
							0			0

Kiên An, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN

[Handwritten signature]

Vũ Nghiêm Hiền